

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Trước soát xét)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Trước soát xét)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Hà Nội, tháng 11 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		762,680,165,336	859,350,691,815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,445,972,071	61,991,114,448
1. Tiền	111	V.01	39,445,972,071	61,991,114,448
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313,157,082,752	267,347,800,109
1. Phải thu khách hàng	131		227,947,959,208	181,227,561,067
2. Trả trước cho người bán	132		82,450,876,771	76,014,807,361
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,820,323,187	10,167,508,095
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(62,076,414)	(62,076,414)
IV. Hàng tồn kho	140		398,699,212,688	518,366,187,703
1. Hàng tồn kho	141	V.04	398,699,212,688	518,366,187,703
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,377,897,825	11,645,589,555
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			5,086,080,774
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	124,677,519	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11,253,220,306	6,559,508,781
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		48,091,859,035	39,690,832,110
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		8,506,136,680	5,433,784,295
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8,506,136,680	5,433,784,295
- Nguyên giá	222		12,447,718,251	8,625,990,069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,941,581,571)	(3,192,205,774)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34,156,000,000	24,156,000,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		18,156,000,000	18,156,000,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		11,000,000,000	1,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5,000,000,000	5,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,429,722,355	10,101,047,815
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,429,722,355	10,101,047,815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		810,772,024,371	899,041,523,925
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		646,368,133,357	757,929,210,391
I. Nợ ngắn hạn	310		623,128,482,350	677,892,552,197
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	163,390,972,424	198,564,254,165
2. Phải trả người bán	312		221,994,651,084	332,457,130,920
3. Người mua trả tiền trước	313		210,546,131,196	136,423,238,370
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	13,950,194,935	1,549,671,115
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,889,489,023	757,324,058
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,879,842,975	7,799,602,152
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,477,200,713	341,331,417
II. Nợ dài hạn	330		23,239,651,007	80,036,658,194
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15,062,845,900	79,973,031,438
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		113,157,836	63,626,756
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	337		8,063,647,271	
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		164,403,891,014	141,112,313,534
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	164,403,891,014	141,112,313,534
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23,300,417,000	23,410,417,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,556,675,119	1,613,735,616
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,556,675,119	1,613,735,616
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35,990,123,776	14,474,425,302
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		810,772,024,371	899,041,523,925

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Hạn mức kinh phí còn lại			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Hà Nội, ngày ~~01~~ tháng ~~11~~ năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Lê Thanh Hải

Nguyễn Huy Hưng

Đương Tất Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	385,033,366,429	126,660,846,662	734,610,091,979	301,683,127,542
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	385,033,366,429	126,660,846,662	734,610,091,979	301,683,127,542
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.28	340,990,542,135	122,342,610,260	653,184,748,154	285,626,171,721
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44,042,824,294	4,318,236,402	81,425,343,825	16,056,955,821
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,650,114,982	1,315,519,587	4,992,282,279	4,634,879,662
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	9,351,287,100	1,309,472,082	14,815,602,084	5,009,121,378
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,022,055,702	2,969,022,897	22,889,379,103	7,023,829,435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28,319,596,474	1,355,261,010	48,712,644,917	8,658,884,670
11. Thu nhập khác	31		1,091,252,659	272,028,522	2,746,428,564	1,971,575,560
12. Chi phí khác	32			244,194	1,849,639,147	20,638,468
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1,091,252,659	271,784,328	896,789,417	1,950,937,092
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29,410,849,133	1,627,045,338	49,609,434,334	10,609,821,762
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	7,352,712,284	406,761,335	12,402,358,584	2,652,455,440
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		VI.32				0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22,058,136,849	1,220,284,003	37,207,075,750	7,957,366,322
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,206	244	3,721	1,591

Người lập



Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Hưng

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2011

Giám đốc



Đương Tất Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III	Lũy kế từ đầu năm đến cuối
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		404,051,993,665	826,689,234,932
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(160,851,845,888)	(240,436,021,974)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,532,885,309)	(17,485,772,086)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9,351,287,100)	(27,648,209,750)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5,324,712,671)	(7,929,956,182)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		6,575,592,948	14,556,156,117
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(76,721,023,953)	(194,501,666,012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		149,845,831,692	353,243,765,045
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản	22			16,341,605
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(10,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		536,999,385	834,863,974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		536,999,385	(9,148,794,421)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32			(10,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			27,750,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(143,521,518,631)	(394,380,113,001)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(143,521,518,631)	(366,640,113,001)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6,861,312,446	(22,545,142,377)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,584,659,625	61,991,114,448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	39,445,972,071	39,445,972,071

Người lập

Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Hưng

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2011

Giám đốc



Dương Tất Khiêm

Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003442 thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 01 năm 2011)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 30/9/2011 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại 158/192 Lê Trọng Tấn, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8 (góp 10% vốn thành lập), trụ sở tại khu ĐTM Mỹ Đình II, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhập ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
- Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2011
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguồn vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.
- 13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

DVT: đồng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	7,150,932,081	7,124,847,208
- Tiền gửi ngân hàng	32,295,039,990	54,866,267,240
- Các khoản tương đương tiền		
- Tiền đang chuyển		
Cộng	39,445,972,071	61,991,114,448
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu khác	2,820,323,187	10,167,508,095
<i>Trong đó</i> : phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chi	<i>1,413,720,000</i>	

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)		
- Dự phòng phải thu khó đòi	-62,076,414	-62,076,414
Cộng	2,758,246,773	10,167,508,095

4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	398,699,212,688	518,366,187,703
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	398,699,212,688	518,366,187,703

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	124,677,519	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	124,677,519	0

6. Tài sản ngắn hạn khác		
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tạm ứng	11,253,220,306	6,559,508,781
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	11,253,220,306	6,559,508,781

7. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
N/Giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	4,117,345,021	1,729,574,029	2,105,149,575	673,921,444	8,625,990,069
- Mua trong năm		2,328,481,818	1,493,246,364		3,821,728,182
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	4,117,345,021	4,058,055,847	3,598,395,939	673,921,444	12,447,718,251
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,079,586,203	492,756,916	1,139,281,495	480,581,160	3,192,205,774
- Khấu hao trong năm	154,998,027	321,347,118	196,464,815	76,565,837	749,375,797
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	1,234,584,230	814,104,034	1,335,746,310	557,146,997	3,941,581,571
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu kỳ	3,037,758,818	1,236,817,113	965,868,080	193,340,284	5,433,784,295
- Tại ngày cuối kỳ	2,882,760,791	3,243,951,813	2,262,649,629	116,774,447	8,506,136,680

Lý do tăng (giảm) tài sản:

* Nguyên giá TSCĐ

1- Tăng:

- Quý II: Mua 02 máy bơm nước phục vụ thi công công trình HUD Tower nguyên giá: 55.754.546 đồng; mua 01 cầu tháp Zoomlion phục vụ thi công nguyên giá: 2.272.727.272 đồng.

- Quý III: Mua 02 xe ô tô Toyota Altis phục vụ công tác quản lý với nguyên giá: 1.493.246.364 đồng

2-Giảm:

* Giá trị hao mòn

1- Tăng:

- Trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ sx tính vào giá thành: 749.375.797 đồng

2-Giảm:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Lý do tăng (giảm) tài sản:

* Nguyên giá TSCĐ vô hình

1- Tăng:

2- Giảm:

* Giá trị hao mòn

1- Tăng:

2- Giảm:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Cộng	0	0

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
a. Các khoản đầu tư vào công ty con				
- Công ty CP xây dựng HUD101	540,600	5,406,000,000	540,600	5,406,000,000
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1.02	1,275,000	12,750,000,000	1,275,000	12,750,000,000

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty cổ phần tư vấn thiết kế CIC Derco	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
- Công ty Đại Thiên Lộc		10,000,000,000		
c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8	500,000	5,000,000,000	500,000	5,000,000,000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư dài hạn khác				

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
14. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	5,049,665,374	9,552,456,460
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	380,056,981	548,591,355
Cộng	5,429,722,355	10,101,047,815
15. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	163,390,972,424	198,564,254,165
+ Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Nội	162,365,972,424	170,584,254,165
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Tín		
+ Vay đối tượng khác	1,025,000,000	27,980,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	163,390,972,424	198,564,254,165

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	7,231,326,275	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,718,868,660	1,497,944,258
- Thuế thu nhập cá nhân		51,726,857
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác		
Cộng	13,950,194,935	1,549,671,115

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
17. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí công trình, dự án	2,889,489,023	757,324,058
- Trích trước chi phí lãi vay		
Cộng	2,889,489,023	757,324,058
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	-25,962,547	192,560,568
- Bảo hiểm xã hội	378,192,150	-42,206,831
- Bảo hiểm y tế	83,135,039	27,540,903
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả		
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,409,406,891	7,611,368,280
- Bảo hiểm thất nghiệp	35,071,442	10,339,232
Cộng	8,879,842,975	7,799,602,152
19. Phải trả dài hạn nội bộ		
Cộng	0	0
20. Vay và nợ dài hạn		
a. Vay dài hạn	15,062,845,900	79,973,031,438
- Vay ngân hàng	15,062,845,900	79,973,031,438
+ NH Đầu tư và phát triển Hà Nội	5,788,000,000	52,954,909,249
+ NH thương mại cổ phần Đại Tín	9,274,845,900	27,018,122,189
b. Nợ dài hạn	8,176,805,107	63,626,756
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	113,157,836	63,626,756
- Doanh thu chưa thực hiện	8,063,647,271	
Cộng	23,239,651,007	80,036,658,194
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	0	0

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn ĐT của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH	LN sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	5,848,125,000				1,055,005,181	1,055,005,181	0	11,130,628,294
- Tăng vốn trong năm trước	50,000,000,000	17,602,292,000				558,730,435	558,730,435		14,474,425,302
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ năm trước									
- Giám khác		40,000,000							11,130,628,294
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	23,410,417,000				1,613,735,616	1,613,735,616		14,474,425,302
Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	23,410,417,000				1,613,735,616	1,613,735,616		14,474,425,302
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giám khác		110,000,000							
Số dư cuối năm nay	100,000,000,000	23,300,417,000	0	0	0	2,556,675,119	2,556,675,119	0	35,990,123,776

Giảm vốn thặng dư cổ phần do sử dụng chốt danh sách cổ đông và phí đăng lưu ký bổ sung cổ phiếu

Lợi nhuận giảm cho hạch toán chia cổ tức năm 2010 (18%) số tiền là: 10.500.000.000 đồng, trích bổ sung quỹ đầu tư và quỹ dự phòng tài chính số tiền: 1.885.879.006 đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền: 2.088.546.296 đồng; thanh toán tiền đến bù giải phóng mặt bằng 9 căn tại dự án Vân Canh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 là: 1.216.951.974 đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	51,000,000,000	51,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49,000,000,000	49,000,000,000
Cộng	100,000,000,000	100,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các CHS và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10,500,000,000	
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1cổ phiếu		
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	2,556,675,119	1,613,735,616
- Quỹ dự phòng tài chính	2,556,675,119	1,613,735,616
- Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu		0

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để

phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể

23 – Nguồn kinh phí

24 – Tài sản thuê ngoài

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh.

Đvt: đồng

	Năm nay	Năm trước
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	411,356,566,861	43,163,666,656
- Doanh thu theo các hợp đồng xây dựng	323,140,231,961	581,668,265,863
- Doanh thu khác	113,293,157	259,851,273
Cộng	734,610,091,979	625,091,783,792
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán trả lại		
Cộng	0	0
27. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)		
- Doanh thu bán hàng	411,356,566,861	43,163,666,656
- Doanh thu theo các hợp đồng xây dựng	323,140,231,961	581,668,265,863
- Doanh thu khác	113,293,157	259,851,273
Cộng	734,610,091,979	625,091,783,792

28. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 11)

- Giá vốn bán hàng	334,873,986,749	32,368,140,524
- Giá vốn các hợp đồng xây dựng	318,197,468,248	560,088,061,682
- Giá vốn khác	113,293,157	259,851,273
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	653,184,748,154	592,716,053,479

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	4,992,282,279	4,634,879,662
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Hoạt động tài chính khác		
Cộng	4,992,282,279	4,634,879,662
30. Chi phí hoạt động tài chính		
- Lãi tiền vay	14,815,602,084	5,009,121,378
- Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	14,815,602,084	5,009,121,378
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	49,609,434,334	18,858,790,069
+ Các khoản điều chỉnh tăng		92,389,000
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Cổ tức nhận từ việc góp vốn		1,413,720,000
- Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	49,609,434,334	17,352,681,069
- TN chịu thuế từ hoạt động kinh doanh trong nước	3,866,088,450	6,741,932,937
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	25%	25%
- TN chịu thuế từ hoạt động kinh doanh BDS	45,743,345,884	10,795,526,132
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	25%	25%
Cộng thuế TNDN phải nộp	12,402,358,584	4,384,364,767
32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
33. Yếu tố chi phí		
- Chi phí nguyên vật liệu	266,765,715,052	342,422,272,718
- Chi phí nhân công	105,483,735,457	115,412,102,576
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	749,375,797	899,016,637
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49,439,706,172	56,213,434,727
- Chi phí khác bằng tiền	11,332,267,631	11,753,026,283
Cộng	433,770,800,109	526,699,852,941

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết lưu chuyển tiền tệ.

VII- Những thông tin khác

Trong năm 2011 công ty triển khai kinh doanh bán hàng tại các dự án nhà liền kề lô LK36, 39, 40, 42, biệt thự lô BT15 dự án khu ĐTM Vân Canh, Hà Nội; nhà thấp tầng phía đông đường Xuân Diệu – tp Hà Tĩnh; dự án nhà thấp tầng lô LK2, 3, 4 khu ĐTM Đông Sơn - tp Thanh Hóa với doanh thu lũy kế về kinh doanh bán hàng tại thời điểm 30/9/2011 đạt: 411.356.566.861 đồng (trong đó: quý III/2011 đạt: 265.938.815.174 đồng bằng 64,65% doanh thu lũy kế) và lợi nhuận trước thuế đạt: 45.743.345.884 đồng (tương đương 92,21% tổng lợi nhuận trước thuế lũy kế) là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận lũy kế năm 2011 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2010.

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Huy Hưng

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Tất Khiêm